

Tín dụng tài trợ xuất nhập khẩu của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam : Luận văn ThS. Kinh tế: 60 31 07 / Lê Nam Long ; Nghd. : PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Với xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế diễn ra hết sức nhanh chóng, nền kinh tế Việt Nam đã có những bước tiến lớn về tăng trưởng, hoạt động xuất nhập khẩu (XNK) diễn ra hết sức sôi động. Bên cạnh những thuận lợi của toàn cầu hóa, các doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt với môi trường kinh doanh hết sức khốc liệt, tính chất cạnh tranh ngày càng cao. Điều đó đòi hỏi một mặt phải có nhiều chính sách tài trợ cho các doanh nghiệp Việt Nam trong hoạt động xuất nhập khẩu để có thể cạnh tranh được với các doanh nghiệp nước ngoài, mặt khác không vi phạm các qui ước quốc tế khi Việt Nam đã là thành viên chính thức của Tổ chức thương mại thế giới (WTO).

Một trong những hình thức tài trợ đó là tín dụng tài trợ xuất nhập khẩu cùng với các dịch vụ Ngân hàng quốc tế khác ra đời và phát triển nhằm đáp ứng yêu cầu đa dạng của các doanh nghiệp về phát triển kinh doanh, chống đỡ rủi ro, nâng cao hiệu quả và tăng cường khả năng cạnh tranh trong hoạt động thương mại quốc tế.

Trải qua nhiều năm đổi mới, tín dụng tài trợ XNK của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam nói chung, của ngân hàng ngoại thương Việt Nam (VCB) nói riêng đã đạt được những kết quả đáng khích lệ cả về quy mô, cũng như chất lượng dịch vụ. Là một ngân hàng chuyên doanh trong lĩnh vực tài trợ XNK và nhiều năm liền VCB được đánh giá là NHTM tốt nhất Việt Nam nhưng bên cạnh những thành công, tín dụng tài trợ XNK của VCB vẫn còn những hạn chế nhất định. Quy trình thẩm định cho vay của VCB còn phức tạp, quy chế và các hình thức cho vay của VCB chưa đa dạng, chưa đáp ứng được đầy đủ, kịp thời nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh XNK của các doanh nghiệp.

Mặt khác trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, các ngân hàng

thương mại Việt Nam đang đứng trước sự cạnh tranh khốc liệt từ các ngân hàng nước ngoài. Sức ép nâng cao năng lực cạnh tranh, đa dạng các loại hình dịch vụ ngân hàng đang ngày càng cấp thiết.

Xuất phát từ những lý do nêu trên, việc nghiên cứu các giải pháp phát triển tín dụng tài trợ XNK của VCB là vấn đề có ý nghĩa thực tiễn cấp bách.

2. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Những nghiên cứu về phát triển các hình thức tài trợ hoạt động XNK đã được thực hiện khá nhiều ở Việt Nam, đặc biệt là các công trình nghiên cứu của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, các trường đại học Ngoại thương; Kinh tế quốc dân; Học viện Tài chính; Học viện Ngân hàng...xoay quanh một số vấn đề như:

- + Xây dựng chiến lược phát triển và các chính sách tài chính vĩ mô để tài trợ hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp như chính sách ưu đãi, miễn giảm thuế, chính sách lãi suất, chính sách tỷ giá, chính sách tài trợ tín dụng thông qua lãi suất ưu đãi, điều kiện vay linh hoạt, bảo lãnh tín dụng.

- + Thành lập các Quỹ của Chính phủ để tài trợ phát triển xuất khẩu của DN như Quỹ Tài trợ DN vừa và nhỏ mới thành lập, Quỹ Bảo lãnh tín dụng.

- + Phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ của các tổ chức tài chính.

Các giải pháp tài chính tài trợ hoạt động xuất khẩu của các DN nêu trên được thể hiện rải rác ở một số công trình nghiên cứu và các báo cáo tại các diễn đàn khoa học. Ví dụ: “Chính sách phát triển thị trường vốn” của Turry Chupe bàn về cơ chế chính sách phát triển thị trường vốn của các nước mới nổi nhằm tạo ra một môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp. Giáo sư Joseph Stiglitz, nhà kinh tế học nổi tiếng (được trao giải thưởng Nobel về kinh tế học năm 2001) trong buổi nói chuyện về vấn đề “Phát triển kinh tế ở Việt Nam” đã khuyến cáo rằng, để thúc đẩy hoạt động XK của VN cần áp dụng nhiều giải pháp khác nhau. Về phía các NHTM cần giành ra một tỷ lệ % vốn khả dụng nhất định để tài trợ cho các DN có hoạt động XK. Biện pháp này đã được nhiều nước trên thế giới áp dụng trong đó có Mỹ. ông Bradford Philips, Giám đốc quốc gia cơ quan thường trú đại

diện cho ngân hàng ADB tại Việt Nam, trong buổi lễ ký kết thỏa thuận khoản vay cải thiện môi trường kinh doanh cho các DN vừa và nhỏ Việt Nam cũng đã phát biểu với nội dung chính là “Chính phủ phải tiến hành nhiều biện pháp tài trợ thông qua những can thiệp nhằm tạo thuận lợi cho thị trường tài chính và loại bỏ những chính sách bất lợi cho các DN”.

Ngoài ra trong những năm qua, đã có một số công trình khoa học có liên quan đến vấn đề này như:

1. Những thách thức của NHTM Việt Nam trong cạnh tranh và hội nhập quốc tế, Tài liệu hội thảo của NHNNVN, Viện NCNH và Vụ chiến lược phát triển ngân hàng, Ngân hàng Công thương Việt Nam, 9/2003.

2. “Giải pháp mở rộng dịch vụ tài chính đối với các NHTM Việt Nam”, Tài chính số 6 năm 2004, TS. Hoàng Xuân Quế, Đỗ Xuân Trường.

3. “Hệ thống bảo hiểm tín dụng xuất khẩu của Nhật Bản - một số kinh nghiệm đối với Việt Nam”, Đào Thị Quỳnh Anh, tạp chí Ngân hàng số 4 năm 2005.

4. Nghiên cứu chính sách tín dụng ngân hàng tài trợ hoạt động xuất khẩu của các DNVVN Việt Nam. TS Lê Xuân Nghĩa, Vụ trưởng Vụ chiến lược PTNH - NHNN.

5. Nghiên cứu chính sách tài chính tài trợ hoạt động xuất khẩu của các DNVVN Việt Nam. Phạm Đình Cường, Phó vụ trưởng, Vụ NSNN, Bộ Tài chính.

Nhìn chung, vì mục đích nghiên cứu là khác nhau nên các công trình nghiên cứu về lĩnh vực này trong thời gian qua chủ yếu đề cập đến sự cần thiết phải sử dụng các giải pháp tài chính tài trợ cho hoạt động XNK của các DN. Nghiên cứu về các chính sách vĩ mô của Nhà nước về vấn đề tài trợ hoạt động XNK mà không đi sâu nghiên cứu vào vấn đề phát triển tín dụng tài trợ hoạt động xuất nhập khẩu của các NHTM Việt Nam trong bối cảnh hội nhập. Đứng trên góc độ của các Ngân hàng thương mại - Đối tượng cung cấp dịch vụ.

3. MỤC ĐÍCH VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU

Mục đích nghiên cứu :

Đề xuất các giải pháp phát triển tín dụng tài trợ XNK của ngân hàng

ngoại thương Việt Nam (VCB), trên cơ sở hệ thống hóa cơ sở lý luận về tín dụng tài trợ XNK và đánh giá thực trạng tín dụng tài trợ XNK của VCB trong thời kỳ 2003 - 2007.

Nhiệm vụ nghiên cứu

- Hệ thống hóa những lý luận cơ bản về tín dụng tài trợ XNK và các nhân tố tác động đến tín dụng tài trợ XNK của các NHTM; tổng kết kinh nghiệm quốc tế về phát triển tín dụng tài trợ XNK của NHTM ở một số nước trên thế giới.

- Đánh giá thực trạng tín dụng tài trợ XNK của VCB trong thời gian từ 2003 - 2007.

- Đề xuất một số giải pháp phát triển tín dụng tài trợ XNK của VCB.

4. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu: Hoạt động tín dụng tài trợ xuất nhập khẩu của ngân hàng thương mại.

Phạm vi nghiên cứu:

- *Về nội dung:* Luận văn tập trung nghiên cứu về vai trò của tín dụng tài trợ XNK, các hình thức tín dụng tài trợ XNK, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của tín dụng tài trợ XNK của các NHTM, thực trạng cung cấp tín dụng tài trợ hoạt động XNK của VCB. Trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp phát triển tín dụng tài trợ XNK của VCB .

- *Về Thời gian:* Từ năm 2003 đến năm 2007.

5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Luận văn sử dụng các phương pháp truyền thống như :

- Phương pháp duy vật biện chứng
- Phương pháp duy vật lịch sử
- Phương pháp thống kê, so sánh, tổng hợp và phân tích.

6. DỰ KIẾN NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN VĂN

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về tín dụng tài trợ XNK của các NHTM.

- Đánh giá thực trạng cung cấp tín dụng tài trợ XNK của VCB trong thời gian từ năm 2003 - 2007.

- Đề xuất một số giải pháp phát triển tín dụng tài trợ XNK của VCB.

7. BỐ CỤC CỦA LUẬN VĂN

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, các bảng phụ lục, nội dung luận văn được kết cấu thành 3 chương:

Chương 1 : Một số vấn đề cơ bản về tín dụng tài trợ xuất nhập khẩu của ngân hàng thương mại và kinh nghiệm phát triển tín dụng tài trợ xuất nhập khẩu của ngân hàng một số nước trên thế giới

Chương 2: Thực trạng về tín dụng tài trợ xuất nhập khẩu của ngân hàng ngoại thương Việt Nam trong thời gian 2003-2007

Chương 3: Giải pháp phát triển tín dụng tài trợ xuất nhập khẩu của ngân hàng ngoại thương Việt Nam

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TÍN DỤNG TÀI TRỢ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN TÍN DỤNG TÀI TRỢ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA NGÂN HÀNG Ở MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TÍN DỤNG TÀI TRỢ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1.1. Xuất nhập khẩu và vai trò của xuất nhập khẩu đối với nền kinh tế

Sau khi phân tích các vai trò của XNK luận văn khẳng định đẩy mạnh XNK là vấn đề có ý nghĩa chiến lược trong sự nghiệp phát triển kinh tế của đất nước.

1.1.2. Tín dụng tài trợ xuất nhập khẩu của ngân hàng thương mại

Trong quá trình phát triển kinh tế thế giới, hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) đã trở thành những trung gian tài chính lớn nhất và có một vị trí quan trọng. Những hoạt động chính của NHTM bao gồm: huy động vốn, sử dụng vốn, trung gian thanh toán và các hoạt động khác. Trong đó, sử dụng vốn là hoạt động chủ lực của ngân hàng. Nguồn thu nhập từ

hoạt động này thường chiếm một tỷ lệ lớn (khoảng 70%) trong tổng thu nhập của ngân hàng. Và một trong những hoạt động sử dụng vốn của ngân hàng là nghiệp vụ tín dụng tài trợ ngoại thương.

1.1.3. Các hình thức tín dụng tài trợ xuất nhập khẩu của ngân hàng thương mại

Các hình thức tín dụng tài trợ XNK của NHTM trong thực tế vô cùng phong phú và đa dạng. Vì vậy, việc phân loại nghiệp vụ này chỉ mang tính tương đối. Có nhiều cách thức phân loại tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu và yêu cầu trong công tác quản lý. Luận văn đã đưa ra một số cách thức phân loại phổ biến:

Theo chủ thể nhận tài trợ, tín dụng tài trợ XNK bao gồm: tài trợ XK, tài trợ NK.

Theo giai đoạn thực hiện thương vụ, tín dụng tài trợ XNK bao gồm: tài trợ trước khi ký kết hợp đồng, tài trợ trong quá trình thực hiện hợp đồng, tài trợ sau khi hoàn tất hợp đồng.

Theo lãi suất, tín dụng tài trợ XNK bao gồm: tín dụng có lãi suất cố định, tín dụng có lãi suất thả nổi.

Theo thời hạn tín dụng, tín dụng tài trợ XNK bao gồm: tín dụng ngắn hạn, tín dụng trung và dài hạn.

Trong phần này, luận văn đi sâu phân tích các loại hình tín dụng tài trợ NK như: Mở L/C và cho vay ký quỹ mở L/C; Chấp nhận hối phiếu; Cho vay thanh toán hàng nhập. Các hình thức tín dụng tài trợ XK như: Tài trợ trước khi giao hàng; Tài trợ sau khi giao hàng (Ứng trước giá trị nhờ thu, mua hối phiếu nhờ thu, chiết khấu bộ chứng từ nhờ thu, hoặc chiết khấu bộ chứng từ theo L/C, bao thanh toán).

Ngoài ra luận văn còn phân tích 2 phương thức tín dụng chính được sử dụng trong trợ XNK, đó là: tín dụng từng lần và tín dụng theo hạn mức. Trên cơ sở đó làm rõ ưu nhược điểm của mỗi phương thức và đối tượng khách hàng áp dụng theo từng phương thức tài trợ này.

1.1.4. Vai trò và các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển tín dụng tài trợ xuất nhập khẩu

Trong phần này luận văn đã phân tích và khẳng định, tín dụng ngân

hàng tài trợ XNK ra đời là một yêu cầu tất yếu của nền kinh tế mở. Hoạt động này không chỉ mang lại lợi ích cho bản thân các ngân hàng, cho doanh nghiệp XNK mà còn cho cả nền kinh tế. Mặt khác, luận văn cũng phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển loại hình tín dụng này một cách có hệ thống:

** Các nhân tố khách quan*

- Chính sách ngoại thương của quốc gia
- Sự biến động của tỷ giá hối đoái
- Môi trường kinh tế - chính trị - xã hội
- Nhu cầu vốn cho hoạt động XNK và các yếu tố thuộc về khách hàng vay vốn

** Các nhân tố chủ quan*

- Khả năng cung ứng vốn của các NHTM
- Sự phát triển của các hình thức tín dụng tài trợ XNK
- Điều kiện, thủ tục và quy trình cho vay tài trợ XNK
- Hoạt động marketing của ngân hàng
- Năng lực trình độ của cán bộ tín dụng ngân hàng.

1.2. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN TÍN DỤNG TÀI TRỢ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA NGÂN HÀNG Ở MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

Tuỳ theo từng Quốc gia, sự can thiệp của Chính phủ vào lĩnh vực tín dụng tài trợ XNK ở những mức độ khác nhau. Ở nhiều nước, việc tài trợ cho XNK là một chiến lược quốc gia, tạo điều kiện về vốn và bảo hiểm của Nhà nước trong quá trình kinh doanh XNK. Nhiều nước trên thế giới đã thành lập những ngân hàng chuyên kinh doanh phục vụ cho XNK, thông qua đó áp dụng những biện pháp cụ thể để tài trợ hoạt động XNK, đặc biệt là tài trợ cho những ngành mũi nhọn trong nền kinh tế.

Trong phần này, thông qua việc nghiên cứu hoạt động tín dụng tài trợ XNK của ngân hàng các nước trên thế giới như: Mỹ, Hàn Quốc, Thái Lan, Trung Quốc, luận văn đã rút ra một số bài học kinh nghiệm về việc phát triển dịch vụ tín dụng tài trợ XNK:

Thứ nhất, về hình thức tổ chức và mục đích hoạt động

Hầu hết ngân hàng xuất nhập khẩu của các nước trên thế giới được thành lập dưới hình thức ngân hàng trực thuộc Chính Phủ, thuộc sở hữu Nhà nước. Với loại hình ngân hàng chính sách, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, ngân hàng XNK các nước hoạt động vì một số mục đích chính sau:

- Tạo công ăn việc làm thông qua hoạt động XNK và cung cấp các dịch vụ ngành hàng để khuyến khích thúc đẩy kim ngạch XNK.
- Phát triển kinh tế và tăng cường hợp tác kinh tế với nước ngoài.
- Nhằm tăng cường lợi thế của các doanh nghiệp trong nước, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới.

Thứ hai, về hình thức tài trợ

Về hình thức tín dụng tài trợ XNK được các NHTM trên thế giới cung cấp rất phong phú và đa dạng, nhưng có thể tổng kết một số hình thức phổ biến sau:

- Cung cấp các dịch vụ bảo lãnh các khoản vay vốn lưu động cho các nhà XNK.
- Cấp tín dụng cho nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu nước ngoài khi mua hàng hoá và dịch vụ của nước chủ nhà bằng các khoản cho vay trực tiếp.
- Chương trình tín dụng dịch vụ kỹ thuật
- Chương trình tái tài trợ cho các NHTM nước ngoài cung cấp tín dụng cho người NK nước ngoài mua hàng hóa, dịch vụ của nước chủ nhà.
- Bảo hiểm tín dụng xuất khẩu cho những rủi ro chính trị và thương mại (Bảo hiểm cho các đơn hàng xuất khẩu), cung cấp các dịch vụ bảo lãnh, kể cả bảo lãnh ngoại hối.
- Dịch vụ khác: mua bán chứng từ cho giá...

Thứ ba, về đối tượng cấp tín dụng

Đối tượng được cấp tín dụng là những hàng hoá và dịch vụ có một tỷ lệ nội địa hóa nhất định. Tùy theo điều kiện phát triển của từng quốc gia, chiến lược về XNK của từng thời kỳ mà tỷ lệ này là khác nhau. Ở Mỹ đối tượng là những hàng hoá và dịch vụ có xuất xứ Hoa Kỳ với tỷ lệ nhất định (50-100%). Các hàng hoá chủ yếu là hàng tiêu dùng, tư liệu sản xuất, thiết

bị y tế, dây chuyền chế biến, máy bay và các thiết bị quân sự... các dự án đầu tư ra nước ngoài. Còn với các nước đang phát triển (Hàn Quốc, Thái Lan, Trung Quốc...) tỷ lệ này quy định trên 70% với các loại hàng chủ yếu là: sản phẩm điện tử, cơ khí và các sản phẩm công nghệ mới, công nghệ cao, nông sản...

Thứ tư, về thời hạn và hạn mức tín dụng

Hoạt động tín dụng tài trợ XNK rất đa dạng, cho vay cả ngắn, trung và dài hạn với các hạn mức tín dụng cũng khác nhau, nhưng do đặc trưng về loại hình tín dụng này nên chủ yếu các khoản tín dụng tài trợ XNK là những khoản tín dụng ngắn hạn. Tuy nhiên, với các nước có nền kinh tế phát triển, tiềm lực tài chính mạnh như Hoa Kỳ thì hoạt động tín dụng tài trợ XNK chủ yếu cho vay trung và dài hạn, với hạn mức tín dụng lên đến 90%-100% trị giá hợp đồng XNK. Đây là một lợi thế rất lớn đối với các nhà XNK Hoa Kỳ. Đối với các nước đang phát triển thì hạn mức tín dụng không vượt quá 80% và phổ biến từ 60%-70%.

Thứ năm, về lãi suất

Với điều kiện của các nước khác nhau, quy định về mức lãi suất cũng khác nhau. Các nước phát triển, lãi suất được cố định trong suốt thời hạn khoản vay và dựa trên lãi suất thấp nhất của OECD dành cho những nhóm nước nhập khẩu theo thời hạn hoàn trả. Với các nước đang phát triển, lãi suất được tính trên cơ sở lãi suất thương mại tham chiếu (CIRR) do OECD công bố hàng tháng và theo lãi suất trần cho từng hình thức và từng thời điểm.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Luận văn khẳng định đẩy mạnh XNK là vấn đề có ý nghĩa chiến lược trong sự nghiệp phát triển kinh tế của đất nước, khẳng định vai trò của tín dụng ngân hàng đối với hoạt động XNK. Luận văn cũng phân tích một cách có hệ thống các hình thức tín dụng tài trợ XNK, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển dịch vụ tín dụng này của các NHTM. Trên cơ sở nghiên cứu hoạt động tín dụng tài trợ XNK của một số NHTM trên thế giới

luận văn đã rút ra bài học kinh nghiệm có thể áp dụng vào thực tiễn hoạt động tín dụng tài trợ XNK của các NHTM Việt Nam.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG VỀ TÍN DỤNG TÀI TRỢ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN 2003-2007

2.1. TỔNG QUAN VỀ NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM (VCB)

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển

Trong phần này, luận văn đã giới thiệu lịch sử ra đời và quá trình phát triển của VCB qua từng giai đoạn từ năm 1963 đến năm 2007.

2.1.2. Cơ cấu tổ chức của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam

Mô hình tổ chức của VCB trước và sau CPH mặc dù có sự thay đổi trong vị trí của VCB nhưng tất cả VCB đều thể hiện định hướng phát triển theo mô hình Tập đoàn tài chính đa năng.

2.1.3. Các hoạt động kinh doanh chính của ngân hàng ngoại thương Việt Nam

Trong khuôn khổ của luật pháp cho phép, cùng với nền tảng công nghệ hiện đại, hoạt động kinh doanh của VCB ngày càng được mở rộng kết hợp với đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ nhằm củng cố vị thế của mình trên thị trường trong nước và quốc tế. Trong phần này của luận văn đã giới thiệu một số hoạt động kinh doanh chính mà VCB đang triển khai.

2.1.4. Thực trạng hoạt động kinh doanh của ngân hàng ngoại thương Việt Nam trong thời gian 2003-2007

Trong những năm vừa qua, cùng với hệ thống NHTM Việt Nam nói chung, VCB đã có nhiều thành công trong hoạt động kinh doanh, tiếp tục khẳng định vị thế của mình trong quá trình hội nhập, thể hiện qua các mặt sau:

2.1.4.1. Hoạt động huy động vốn

Qua bảng 2.1 cho thấy, vào thời điểm 31/12/2000 - thời điểm đề án

tái cơ cấu VCB được triển khai, vốn tự có của VCB là 1.839 tỷ. Đến 31/12/2007 vốn tự có lên tới 13.551 tỷ đồng tăng 636,87%.

Bảng 2.1: Thực trạng vốn tự có và tổng tài sản của VCB

Đơn vị : Tỷ VNĐ

Năm	Vốn tự có	Tổng tài sản
2000	1.839	64.685
2001	2.359	76.681
2002	4.565	81.668
2003	5.924	97.653
2004	7.181	120.006
2005	8.416	136.721
2006	11.127	166.952
2007	13.551	197.408

Nguồn: Báo cáo VCB

Bên cạnh vốn tự có ngày càng tăng, công tác huy động vốn của VCB trong thời gian qua cũng thu được nhiều kết quả khả quan:

Bảng 2.2: Cơ cấu huy động vốn của VCB theo nguồn huy động

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	2003	2004	2005	2006	2007
1. Tiền gửi	81.472.174	102.916.526	118.169.425	135.000.327	159.528.903
- Các tổ chức KT và TCTD	64,05%	65,35%	69,03%	69,50%	71,25%
- Tiền gửi tiết kiệm	28,65%	31,07%	30,20%	29,85%	28,21%
-Tiền gửi khác	7,30%	3,58%	0,77%	0,65%	0,54%
2. Tiền vay	4.779.468	5.520.576	3.876.977	9.664.796	21.022.189
- vay NHNN	18,20%	57,23%	4,47%	60,82%	60,34%
- Vay các tổ chức TD	71,57%	42,77%	-	-	-
- Nhận vốn vay đồng tài trợ	3,16%	-	-	-	11,75%
- Vay khác	7,07%	-	95,53%	39,18%	27,91%
3. Phát hành giấy	5.477.672	2.139.897	3.113.970	7.405.678	3.221.058

tờ có giá					
Tổng cộng	91.729.314	110.576.999	125.160.372	152.070.801	183.772.150

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán của VCB các năm (2003-2007)

2.1.4.2. Hoạt động sử dụng vốn

Bảng 2.3: Thực trạng sử dụng vốn của VCB 2003 - 2007

Đơn vị: tỷ VND

Chỉ tiêu	2003	2004	2005	2006	2007
Tổng sử dụng vốn	89.729	111.870	131.437	161.682	188.075
1. Tiền gửi tại NHNN	4.893	2.607	6.336	11.848	11.663
2. Tiền gửi và cho vay các TCTD	30.311	39.368	40.396	52.235	41.598
3. Cho vay nền kinh tế	39.678	50.831	61.044	66.251	95.430
4. Đầu tư chứng khoán	14.263	18.527	23.279	30.394	37.716
5. Góp vốn LD	584	537	382	945	1.668

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán của VCB các năm (2003-2007)

2.1.4.3. Hoạt động thanh toán quốc tế

Bảng 2.4: Hoạt động thanh toán quốc tế của VCB 2003-2007

Đơn vị: tỷ USD

Chỉ tiêu	Doanh số thanh toán XK		Doanh số thanh toán NK	
	Giá trị	Thị phần (*)	Giá trị	Thị phần (*)
2003	5,692	28,6%	6,756	27,0%
2004	6,968	26,3%	9,414	29,5%
2005	9,375	28,9%	11,583	31,3%
2006	12,700	32,0%	10,100	22,8%
2007	14,200	29,3%	12,200	20,0%

Nguồn: Báo cáo VCB; Ghi chú: () thị phần so với kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu của cả nước.*

2.1.4.4. Hoạt động kinh doanh thẻ

Bảng 2.5: Hoạt động kinh doanh thẻ của VCB 2003 – 2007

Chỉ tiêu	2003	2004	2005	2006	2007
Số thẻ đang lưu hành					
+Thẻ tín dụng quốc tế (Thẻ)	9.832	36.275	51.600	72.448	100.000
+Thẻ connect 24 (Thẻ)	123.964	480.000	940.000	1.500.000	2.500.000
Doanh số TT thẻ					
+DSTT thẻ quốc tế (Tr\$)	150	226	315	386,3	452,7
+DSTT thẻ connect 24(TrĐ)	2.681.000	8.818.354	18.574.653	29.249.000	49.547.000

Nguồn: Báo cáo VCB

2.1.5. Kết quả hoạt động kinh doanh

Trong những năm qua, Với các nỗ lực trong nhiều lĩnh vực kinh doanh dịch vụ ngân hàng như đã nêu trên, VCB tiếp tục thực hiện mục tiêu chiến lược là nâng cao chất lượng hoạt động, chuẩn bị tiền đề vững chắc cho việc Cổ phần hóa vào cuối năm 2007.

Bảng 2.6: Kết quả kinh doanh của VCB (2003-2007)

Đơn vị: Tỷ VND

Chỉ tiêu	2003	2004	2005	2006	2007
Tổng tài sản	97.653	120.006	136.721	166.952	197.408
Vốn chủ sở hữu	5.924	7.181	8.416	11.127	13.551
Lợi nhuận sau thuế	617	1.104	1.290	2.861	2.407
ROA (%)	0,63	0,92	0,95	1,71	1,22
ROE (%)	10,4	15,37	15,33	25,71	17,76

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán của VCB các năm (2003-2007)

Kết quả hoạt động kinh doanh của VCB trong thời gian qua đã được phân tích trong luận văn và được tổng hợp qua bảng 2.6. Các chỉ tiêu ROA

và ROE cuối các năm liên tục được cải thiện, kể từ năm 2003 ROA từ mức 0,63% lên 1,71% năm 2006 và 1,22% năm 2007. Tương tự, ROE tăng từ mức 10,4% năm 2003 lên 25,71% năm 2006 và 17,76% vào năm 2007.

2.2. THỰC TRẠNG TÍN DỤNG TÀI TRỢ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM (2003 - 2007)

2.2.1. Hoạt động cho vay của ngân hàng ngoại thương Việt Nam (2003 - 2007)

Hoạt động cho vay là một trong những hoạt động mang lại nguồn lợi nhuận chủ yếu cho VCB. Qua bảng 2.7 cho thấy tổng doanh số cho vay không ngừng tăng trưởng qua các năm.

Trong hoạt động cho vay, tín dụng tài trợ XNK vẫn là thế mạnh của VCB. Cụ thể năm 2003 trong tổng doanh số cho vay 39.678 tỷ đồng thì cho vay tài trợ XNK là 20,213 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 50,94%. Tỷ trọng này trong năm 2004 là 57,57%; năm 2005 tăng lên 72,02% cao nhất trong 5 năm trở lại đây. Đến năm 2006 tỷ trọng này là 69,36%; đến hết năm 2007 giảm xuống còn 56,45%.

Bảng 2.7: Thực trạng cho vay tài trợ XNK của VCB

Đơn vị tính: tỷ đồng

Năm	Tổng doanh số cho vay	Cho vay tài trợ XNK	Tỷ trọng cho vay tài trợ XNK
2003	39.678	20.213	50,94%
2004	50.831	29.262	57,57%
2005	61.044	43.964	72,02%
2006	66.251	45.950	69,36%
2007	95.430	53.870	56,45%

(Nguồn: Báo cáo tín dụng hàng năm của VCB)

Trong phần này luận văn đã khảo sát dịch vụ tín dụng tài trợ XNK của VCB trên một số khía cạnh như: theo loại tiền cho vay, các hình thức và phương thức cho vay, tình hình khách hàng, tình hình đảm bảo tiền vay,

tình hình thu nợ và nợ quá hạn.

Khác với cho vay kinh doanh nội địa, nhu cầu loại tiền vay tài trợ XNK luôn biến động phụ thuộc vào nhiều yếu tố trong đó lãi suất và dự báo sức mua của mỗi đồng tiền là những yếu tố quan trọng.

Bảng 2.8: Tín dụng tài trợ XNK của VCB Theo loại tiền cho vay

Đơn vị: tỷ đồng

Năm	Tổng doanh số cho vay tài trợ XNK	Doanh số cho vay bằng VND	Doanh số cho vay bằng ngoại tệ
2003	20.213	12.634	7.579
2004	29.262	17.060	12.202
2005	43.964	22.966	20.998
2006	45.950	23.457	22.493
2007	53.870	38.523	15.347

(Nguồn: Báo cáo tín dụng hàng năm của VCB)

Bảng 2.9: Các hình thức tín dụng tài trợ XNK của VCB

Đơn vị: tỷ đồng

Năm	Tổng DS cho vay tài trợ XNK	Cho vay thông thường	Chiết khấu chứng từ có giá	Cho vay ký quỹ mở L/C	Bảo lãnh, tái bảo lãnh	Chấp nhận hối phiếu
2003	20.213	11.538 (57,08%)	4,85 (0,024%)	8.138 (40,26%)	457 (2,26%)	75,15 (0,006%)
2004	29.262	16.243 (55,51%)	5,85 (0,02%)	12.899 (44,08%)	114,15 (0,38%)	0
2005	43.964	39.251 (89,28%)	13,19 (0,03%)	4.410 (10,03%)	131,89 (0,3%)	158,33 (0,36%)
2006	45.950	39.195 (85,30%)	41,36 (0,09%)	6.042 (13,15%)	183,80 (0,4%)	487,42 (1,06%)
2007	53.870	47.109,32 (87,45%)	64,64 (0,12%)	5.953 (11,05%)	140,06 (0,26%)	603,34 (1,12%)

(Nguồn: Báo cáo tín dụng hàng năm của VCB)

Về các hình thức cho vay: Trong những năm qua cho vay thông

thường (bao gồm cho vay chuẩn bị hàng xuất khẩu và cho vay thanh toán hàng nhập khẩu) chiếm tỷ trọng lớn, các hình thức cho vay khác chiếm tỷ trọng thấp, có hình thức có năm doanh số cho vay bằng không.

Về phương thức cho vay, VCB áp dụng hai phương thức: cho vay theo hạn mức tín dụng và cho vay từng lần. Cho vay theo hạn mức tín dụng được áp dụng với các khách hàng có tiềm lực tài chính, có tín nhiệm trong quan hệ vay và trả nợ với ngân hàng. Các khách hàng khác được vay theo phương thức cho vay từng lần. Trong 5 năm qua, khách hàng được vay theo hạn mức chiếm tỷ lệ thấp, tuy nhiên có xu hướng tăng dần theo thời gian.

Bảng 2.10: Tỷ trọng khách hàng vay vốn theo hợp đồng hạn mức

Chỉ tiêu	2003	2004	2005	2006	2007
Khách hàng vay vốn theo hợp đồng hạn mức	24,9%	29%	32%	46%	51,6%
Khách hàng vay từng lần	75,1%	71%	68%	54%	48,4%

(Nguồn: Báo cáo tín dụng hàng năm của VCB)

Về cơ cấu khách hàng vay, trong những năm qua khách hàng vay vốn tại VCB chủ yếu là DNNN. Doanh nghiệp DNVVN, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng thấp, nhưng cũng có xu hướng tăng dần theo thời gian.

Bảng 2.11: Cơ cấu doanh số cho vay tài trợ XNK của VCB theo nhóm khách hàng

Năm	Tỷ trọng doanh số cho vay tài trợ XNK	
	Doanh nghiệp nhà nước	DN tư nhân, DN có vốn đầu tư nước ngoài
2003	80,15%	19,85%
2004	78,60%	21,40%
2005	62,40%	37,60%
2006	46,12%	53,88%

2007	38,65%	61,35%
-------------	--------	--------

(Nguồn: Báo cáo tín dụng hàng năm của VCB)

Về tình hình đảm bảo tiền vay, bảng 2.12 cho thấy tỷ trọng doanh số cho vay có bảo đảm của VCB trong các năm 2003; 2004 thấp chỉ chiếm trên dưới 2%. Tuy nhiên con số này tăng đột biến trong giai đoạn 2005 – 2007, do từ cuối năm 2004 VCB tích cực triển khai cho vay có bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Bảng 2.12: Thực trạng về đảm bảo tiền vay trong hoạt động tín dụng tài trợ XNK của VCB

Năm	Tỷ trọng doanh số cho vay tài trợ XNK có đảm bảo/Tổng doanh số cho vay tài trợ XNK	Tỷ trọng doanh số cho vay tài trợ XNK không đảm bảo/Tổng d.số cho vay tài trợ XNK
2003	1,9%	98,1%
2004	2,85%	97,15%
2005	31,7%	68,3%
2006	34,15%	65,85%
2007	36,72%	63,28%

(Nguồn: Báo cáo tín dụng hàng năm của VCB)

Bảng 2.13: Thực trạng về thu nợ và nợ quá hạn trong hoạt động tín dụng tài trợ XNK của VCB

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2003	2004	2005	2006	2007
Tổng doanh số cv tài trợ XNK	20.213	29.262	43.964	45.950	53.870
Nợ quá hạn	198 0,97%	97 0,33%	136 0,31%	124 0,27%	129 0.24%
Cho vay bằng VND					
Doanh số cho vay	12.634	17.060	22.966	23.457	38.523
Doanh số thu nợ	12.457	17.587	22.108	23.187	36.952
Nợ quá hạn	136	31	47	43	32
Cho vay bằng ngoại tệ					
Doanh số cho vay	7.579	12.202	20.998	22.493	15.347

Doanh số thu nợ	7.579	12.187	21.906	21.875	15.131
Nợ quá hạn	62	66	89	81	97

(Nguồn: Báo cáo tín dụng hàng năm của VCB)

Bên cạnh việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng tín dụng tài trợ XNK, công tác thu hồi nợ, kiểm soát xử lý nợ là nội dung cơ bản trong quản trị hoạt động tín dụng tài trợ XNK và là yêu cầu quan trọng số 1 của đề án tái cơ cấu lại VCB. Trong những năm qua công tác thu hồi nợ luôn được VCB quan tâm. Doanh số thu nợ không ngừng tăng lên cùng với sự gia tăng của quy mô tín dụng. Tỷ lệ nợ quá hạn của VCB là tương đối thấp so với tỷ lệ chung của toàn ngành ngân hàng. Tỷ lệ dư nợ quá hạn trên tổng doanh số cho vay tài trợ XNK phát sinh từ năm 2003 - 2007 có xu hướng giảm dần theo thời gian, từ tỷ lệ 0,97 % năm 2003 giảm xuống còn 0,24% năm 2007.

2.2.2. Đánh giá chung về thực trạng tín dụng tài trợ xuất nhập khẩu của ngân hàng ngoại thương Việt Nam

2.2.2.1. Những kết quả đã đạt được

Thứ nhất, doanh số cho vay tài trợ XNK không ngừng tăng lên, góp phần tích cực vào sự phát triển của hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam.

Thứ hai, quy trình thủ tục cho vay của VCB từng bước được hoàn thiện hơn, đảm bảo yêu cầu an toàn, hiệu quả và tăng trưởng trong hoạt động tín dụng.

Thứ ba, số lượng khách hàng của VCB tăng lên qua các năm, đặc biệt khách hàng là các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Thứ tư, cơ chế lãi suất cho vay của VCB khá linh hoạt.

Thứ năm, hoạt động quản lý nợ và thu nợ được tổ chức chặt chẽ làm cho tỷ lệ nợ quá hạn thấp.

2.2.2.2. Những hạn chế và nguyên nhân

*** Các hạn chế**

Thứ nhất, quy trình thẩm định cho vay còn kéo dài, làm giảm khả năng cạnh tranh của ngân hàng.

Thứ hai, các hình thức cho vay chưa đa dạng; hình thức bảo lãnh, chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất, chấp nhận hối phiếu chưa được triển khai mạnh mẽ...

Thứ ba, hoạt động cho vay đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ còn hạn chế chưa tương xứng với tốc độ phát triển và nhu cầu vay vốn của nhóm khách hàng này.

Thứ tư, tỷ lệ cho vay có bảo đảm thấp làm tăng nguy cơ rủi ro tín dụng khi khách hàng vay lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Thứ năm, tiến độ xử lý nợ quá hạn, nợ tồn đọng chậm.

** Các nguyên nhân dẫn đến những hạn chế*

Nguyên nhân chủ quan:

- Yếu tố tư duy và tâm lý.
- Chưa chú trọng đầu tư, khai thác và quan tâm đúng mức đến việc tìm kiếm khách hàng mới.

- Điều kiện cho vay đối với DNVVN chưa phù hợp.
- Phương pháp đánh giá đối với DNVVN chưa thích hợp.

Nguyên nhân khách quan:

- Cơ chế, chính sách chưa đồng bộ, thiếu các văn bản hướng dẫn.
- Quá trình triển khai thực hiện các văn bản pháp luật còn chậm trễ, thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng có liên quan.

- Những hạn chế của khách hàng vay vốn trong việc đáp ứng các điều kiện vay, nhất là các DNVVN.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Sau khi tìm hiểu khái quát về VCB, luận văn đi sâu phân tích thực trạng cung cấp dịch vụ tín dụng tài trợ XNK của VCB từ năm 2003-2007 theo các nội dung như: các hình thức và phương thức cho vay, loại tiền cho vay, khách hàng vay, tình hình đảm bảo tiền vay... Trên cơ sở đó luận văn đã đưa ra những nhận xét đánh giá về thực trạng dịch vụ tín

dụng này trên hai khía cạnh: các kết quả đã đạt được, những hạn chế và các nguyên nhân dẫn tới những hạn chế làm cơ sở thực tiễn cho việc đề xuất các giải pháp ở chương 3.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN TÍN DỤNG TÀI TRỢ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ TÍN DỤNG TÀI TRỢ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

3.1.1. Chiến lược xuất nhập khẩu của Việt Nam đến năm 2020

3.1.2. Chiến lược của ngành ngân hàng đối với hoạt động xuất nhập khẩu

3.1.3. Một số gợi ý về quan điểm và định hướng phát triển dịch vụ tín dụng tài trợ xuất nhập khẩu của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam đến năm 2020

* *Thứ nhất*, duy trì quan hệ với khách hàng truyền thống, thu hút thêm khách hàng mới, đặc biệt là nhóm khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, từng bước khuyến khích xuất khẩu thông qua tài trợ cho nhà nhập khẩu nước ngoài.

* *Thứ hai*, đa dạng hóa các hình thức và phương thức cấp tín dụng trên cơ sở hoàn thiện chính sách và quy trình tín dụng, triển khai các hình thức cấp tín dụng mới trên cơ sở đảm bảo an toàn và nâng cao hiệu quả tín dụng.

* *Thứ ba*, tăng cường phát triển cho vay đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, bố trí một tỷ lệ % nguồn vốn nhất định để đáp ứng nhu cầu vốn cho các doanh nghiệp này.

3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ TÍN DỤNG TÀI TRỢ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

3.2.1. Hoàn thiện quy trình tín dụng

* *Xác định cụ thể hơn chức năng nhiệm vụ của bộ phận QLRR*

- Giai đoạn đánh giá xếp hạng khách hàng tiềm năng
- Giai đoạn thẩm định hồ sơ tín dụng

* *Hoàn thiện quy trình thẩm định hồ sơ vay vốn*

- Phòng QHKKH và phòng QLRR đồng thời kiểm tra hồ sơ vay vốn.
- Bỏ quy định thông qua bộ phận QLRR đối với những món vay nhỏ, món vay có đảm bảo có tính thanh khoản cao.

- Bổ sung quy định về thời gian tối đa thẩm định hồ sơ vay vốn.

** Hoàn thiện quy trình rút vốn vay*

- Giao nhiệm vụ giải ngân (cho vay ngắn hạn) cho phòng QLN thực hiện.
- Việc rút vốn vay không phải thông qua phòng QLRR.

3.2.2. Tăng cường công tác huy động vốn

- Đẩy mạnh huy động vốn trong dân cư.
- Tăng cường công tác dự báo về lãi suất, tỷ giá... để chủ động xây dựng kế hoạch huy động vốn với một cơ cấu cụ thể (nội tệ, ngoại tệ).

3.2.3. Phát triển đa dạng các hình thức cho vay

- Phát triển dịch vụ bảo lãnh
- Mở rộng các hình thức chiết khấu bộ chứng từ
- Triển khai dịch vụ bao thanh toán
- Xác định tiêu chuẩn và áp dụng đúng tiêu chuẩn khách hàng được vay theo phương thức vay theo hạn mức.

3.2.4. Tăng cường công tác khách hàng

- Đổi mới phong cách phục vụ, giao tiếp với khách hàng.
- Định kỳ tổ chức các buổi hội thảo, hay hội nghị khách hàng.
- Thường xuyên đánh giá và phân loại khách hàng để có chính sách khách hàng thích hợp.

3.2.5. Phát triển cho vay đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ

- Đổi mới tư duy, tích cực tìm kiếm các khả năng cho vay
- Áp dụng điều kiện vay linh hoạt theo hình thức vay
- Tăng cường cho vay có bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay
- Cải tiến phương pháp đánh giá đối với DNVVN

3.2.6. Nâng cao hiệu quả công tác thẩm định cho vay và quản lý nợ

- Xây dựng và ban hành các tiêu chí đánh giá khách hàng.
- Tìm hiểu và nắm rõ thông tin về khách hàng, cả hiện tại cũng như dự báo trong tương lai theo các tiêu chí đã ban hành.

- Tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định hiện hành của Nhà nước về việc lựa chọn tài sản và định giá tài sản thế chấp...

3.2.7. Giải pháp nguồn nhân lực và đào tạo đội ngũ cán bộ ngân hàng

- Chuẩn bị tốt về mặt nhận thức cũng như kiến thức cho cán bộ tín dụng.
- Lựa chọn phân công cán bộ hợp lý.
- Tổ chức quy hoạch cán bộ và xây dựng kế hoạch đào tạo theo chức năng nhiệm vụ cụ thể của mỗi vị trí công tác.

3.3. NHÓM GIẢI PHÁP ĐIỀU KIỆN

3.3.1. Đối với Nhà nước

- Duy trì chính sách tài khoá vững mạnh nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển
- Duy trì một chính sách tiền tệ quốc gia hợp lý, linh hoạt, nhằm giữ vững sức mua của đồng bản tệ.
- Hoàn thiện hệ thống môi trường pháp lý liên quan đến giao dịch tín dụng.

3.3.2. Đối với Ngân hàng Nhà nước

- Phải luôn giữ vai trò đầu mối đề xuất với các Bộ, Ngành có liên quan, chủ trì nghiên cứu trình Chính phủ ban hành các văn bản pháp luật giải quyết các vấn đề liên quan đến nhiều bộ ngành.
- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách và hệ thống văn bản pháp quy, đảm bảo cho hệ thống ngân hàng hoạt động an toàn, hiệu quả và năng động...

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Xuất phát từ chiến lược XNK của Việt Nam đến năm 2020, chiến lược của ngành ngân hàng đối với hoạt động XNK, luận văn đã đưa ra những quan điểm và định hướng phát triển tín dụng tài trợ XNK của VCB trong thời gian tới. Từ định hướng đó, kết hợp với những cơ sở lý luận ở chương 1, thực tiễn các hạn chế, bất cập và các nguyên nhân dẫn đến những hạn chế đã được phân tích, luận giải ở chương 2, luận văn đã đề xuất 7 nhóm giải pháp trực tiếp và 2 nhóm giải pháp điều kiện nhằm phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ tín dụng tài trợ XNK của VCB.

KẾT LUẬN

Phát triển hoạt động thương mại quốc tế là một trong những mục tiêu cơ bản trong chiến lược phát triển kinh tế của tất cả các quốc gia, trong đó Việt Nam không phải là một ngoại lệ. Để thực hiện được mục tiêu này cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, trong đó phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ tín dụng tài trợ XNK của các ngân hàng giữ một vai trò hết sức quan trọng. Tuy nhiên, thực tế trong những năm qua, dịch vụ tín dụng này của các NHTM Việt Nam nói chung, của VCB nói riêng vẫn còn những bất cập làm hạn chế khả năng mở rộng hoạt động thương mại quốc tế của các doanh nghiệp. Vì vậy, việc nghiên cứu các giải pháp phát triển tín dụng tài trợ XNK của VCB là vấn đề có ý nghĩa thực tiễn cấp bách.

Bằng sự vận dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu, luận văn đã thực hiện được các mục tiêu và nhiệm vụ đặt ra sau đây:

Một là, góp thêm những luận cứ khoa học về các hình thức tín dụng tài trợ XNK và các nhân tố tác động đến dịch vụ tín dụng tài trợ XNK của các NHTM.

Hai là, từ việc nghiên cứu hoạt động tín dụng tài trợ XNK của một số ngân hàng các nước trên thế giới như: Ngân hàng XNK Mỹ, Hàn Quốc, Thái Lan, Trung Quốc. Luận văn đã tổng kết bài học kinh nghiệm quốc tế nhằm vận dụng để góp phần đưa ra các giải pháp phù hợp và hiệu quả.

Ba là, khảo sát đánh giá thực trạng cung cấp dịch vụ tín dụng tài trợ XNK của VCB trong thời gian từ 2003 - 2007 trên cả 2 khía cạnh: những kết quả đã đạt được và những tồn tại, hạn chế cần khắc phục.

Bốn là, đề xuất một số giải pháp phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ tín dụng tài trợ XNK của VCB trong những năm tới.

Trong quá trình nghiên cứu, tôi đã được sự hướng dẫn tận tình của PGS-TS Nguyễn Hồng Sơn, sự giúp đỡ của tập thể cán bộ ngân hàng ngoại

thương Việt Nam mà đặc biệt là phòng tài trợ thương mại, phòng bảo lãnh, phòng thanh toán quốc tế, phòng tín dụng ...Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn Thầy giáo PGS-TS Nguyễn Hồng Sơn, các cô chú, anh chị cán bộ ngân hàng ngoại thương Việt Nam đã giúp tôi hoàn thành luận văn này.

Mặc dù tôi đã hết sức cố gắng và mong muốn giải quyết một cách triệt để các vấn đề thuộc phạm vi nghiên cứu của đề tài luận văn, song do năng lực có hạn, tín dụng tài trợ XNK là vấn đề khá phức tạp, nên những kết quả nghiên cứu của luận văn không thể tránh khỏi những hạn chế, khiếm khuyết nhất định. Tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các nhà khoa học để tôi tiếp tục hoàn thiện kiến thức của bản thân mình trong lĩnh vực này. Tôi xin trân trọng cảm ơn!